Lương Thị THúy
Digitally signed by Lương Thị THúy
DN: CN=Lương Thị THúy
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 10:49:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6701./.NBTPC	

Ninh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NBP
- Địa chỉ: Số 01A - Đường Hoàng Diệu - Phường Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình
- Điện thoại liên hệ: 0229 2210 537 Fax: 0229 3873 762
- Email:
- Website: https://nbtpc.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/10/2026 tại đường dẫn: https://nbtpc.com.vn/c2/pages-c/Cong-bo-thong-tin-6.aspx

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2026
- Văn bản giải trình.

Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Số: 669 /NBTPC

V/v Giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý 3/2026 lãi so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 và tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ tài chính, Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình kết quả kinh doanh quý 3 năm 2026 trên báo cáo tài chính so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2025 (1)	Quý 3 năm 2026 (2)	Tăng/ giảm (2-1)
Lợi nhuận sau thuế	(1.256,75)	2.208,68	3.465,43

Trong quý 3 năm 2026 Công ty lãi : 2.208,68 triệu đồng chủ yếu là do Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đã đưa ra nhiều giải pháp tiết kiệm trong quá trình sản suất kinh doanh nhằm nâng hiệu quả kinh tế cao nhất các biện pháp cụ thể :

+ Công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị được thực hiện kịp thời trong thời gian dự phòng phải luôn đáp ứng các tổ máy sẵn sàn. Nhờ đó, khi được NSMO huy động, nhà máy đáp ứng yêu cầu vận hành, giúp các tổ máy duy trì hệ số khả dụng cao bảo đảm doanh thu cố định và góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

+ Trong quý Công ty tiết kiệm tối ưu các khoản chi phí hội nghị, tàu xe, công tác mua sắm vật tư, công cụ, dụng cụ được mua linh hoạt phải sát với nhu cầu sản xuất.

+ Một số khoản chi phí sửa chữa lớn chưa thực hiện xong trong quý 3/2026 ngày 3 tháng 9 /2026 mới tách các tổ máy ra thực hiện công tác đại tu theo kế hoạch do vậy doanh thu cố định chỉ giảm tháng 9.

Từ các nguyên nhân trên lợi nhuận sau thuế quý 3/2026 Công ty lãi tăng so với cùng kỳ năm 2025 là 3.465,43 triệu đồng.

Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình kính báo cáo Quý sở, các nhà đầu tư, cổ đông của Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BGĐ; BKS;
- Lưu VT; TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2700283389 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
P.HOA LƯ - T.NINH BÌNH

Vũ Quốc Trung

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**171.381.991.667**	**138.575.301.283**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**30.527.096.860**	**4.464.741.063**
1. Tiền	111	V.01	15.527.096.860	4.464.741.063
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**47.482.921.352**	**32.029.893.089**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	47.269.936.892	31.522.152.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.520.000	481.579.549
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	162.464.460	26.161.213
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**92.724.800.952**	**90.768.381.085**
1. Hàng tồn kho	141		94.155.670.445	92.228.307.625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		- 1.430.869.493	- 1.459.926.540
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**	**V.12**		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**647.172.503**	**11.312.286.046**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	647.172.503	602.269.993
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			9.906.691.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			803.324.308

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TAI SAN DAI HẠN (200 =	**200**		**81.535.282.374**	**89.052.607.179**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.100.000**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	10.100.000	
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**63.398.146.109**	**76.034.498.387**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	63.398.146.109	76.034.498.387
– Nguyên giá	222		603.513.196.788	603.894.131.956
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		- 540.115.050.679	- 527.859.633.569
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
– Nguyên giá	228		996.450.000	996.450.000
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		- 996.450.000	- 996.450.000
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng	233	V.12		
– Nguyên giá	234			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.08**	**5.492.081.350**	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5.492.081.350	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.500.000.000	2.500.000.000

4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**10.134.954.915**	**10.518.108.792**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	1.020.572.869	1.365.918.410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		9.114.382.046	9.152.190.382
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**252.917.274.041**	**227.627.908.462**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sốcuốiquý	Sốđầunăm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**40.119.751.366**	**36.317.121.094**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**40.119.751.366**	**36.317.121.094**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	6.811.319.224	20.613.499.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	1.667.644.354	1.712.864.354
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	3.789.757.780	198.559.243
5. Phải trả người lao động	315		8.436.314.388	9.857.429.946
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	926.541.372	1.518.435.177
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	785.045.703	2.267.856.374
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	17.583.282.089	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		119.846.456	148.476.516
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			

7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.27**	**212.797.522.675**	**191.310.787.368**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.655.000.000	128.655.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128.655.000.000	128.655.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		110.067.464.979	110.067.464.979
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.242.130.677	2.242.130.677
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		- 28.167.072.981	- 49.653.808.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		- 30.375.757.349	- 55.167.016.326
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.208.684.368	5.513.208.038
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**252.917.274.041**	**227.627.908.462**

Ninh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Hạnh	Lương Thị Thúy	Vũ Quốc Trung

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B02-DN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III năm 2026

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	60 390 012 209	153 627 249 245	331 158 322 960	318 435 141 576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**10**		**60 390 012 209**	**153 627 249 245**	**331 158 322 960**	**318 435 141 576**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	50 740 095 770	148 360 108 665	286 351 630 569	287 969 874 994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	**20**		**9 649 916 439**	**5 267 140 580**	**44 806 692 391**	**30 465 266 582**
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	55 396 867	6 415 810	61 938 173	13 760 798
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	316 896 074		499 779 702	
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*316 896 074*		*499 779 702*	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09		36 885 760		81 118 760
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	6 565 970 289	6 493 419 953	18 659 595 552	21 410 099 534
11.Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2 822 446 943**	**(1 256 749 323)**	**25 709 255 310**	**8 987 809 086**
13. Thu nhập khác	31	VI.07			795 011	
14. Chi phí khác	32	VI.08	5 833 186		5 833 186	
15. Lợi nhuận khác	**40**		**(5 833 186)**		**(5 038 175)**	
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2 816 613 757**	**(1 256 749 323)**	**25 704 217 135**	**8 987 809 086**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	607 929 389		4 217 481 828	
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
19. Lợi nhuận sau thuế tTNDN	**60**		**2 208 684 368**	**(1 256 749 323)**	**21 486 735 307**	**8 987 809 086**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ninh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Hạnh	Lương Thị Thúy	Vũ Quốc Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ Quý I đến kỳ Quý III- Năm 2026

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**25.704.217.135**	**8.987.809.086**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	12.668.352.278	12.736.754.726
- Các khoản dự phòng	3	19.014.151.582	21.422.340.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 62.733.184	- 13.760.798
- Chi phí đi vay	6	499.779.702	
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**57.823.767.513**	**43.133.143.014**
- Thay đổi các khoản phải thu	9	105.010.953.854	9.388.934.199
- Thay đổi hàng tồn kho	10	7.079.609.270	92.748.711.890
- Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	- 139.456.039.465	- 148.857.779.090
- Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	300.443.031	- 93.655.370
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	- 499.779.702	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 4.217.481.828	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.020.000	58.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	- 35.650.060	- 126.250.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**26.012.842.613**	**- 3.748.895.357**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			

1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	32.000.000	- 816.400.000
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	795.011	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.938.173	13.760.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**94.733.184**	**- 802.639.202**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33	11.223.954.050	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 11.223.954.050	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 45.220.000	- 13.915.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**- 45.220.000**	**- 13.915.125**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**26.062.355.797**	**- 4.565.449.684**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.464.741.063**	**24.953.699.806**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	**70**	**30.527.096.860**	**20.388.250.122**

Ninh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	K. TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Hạnh	Lương Thị Thúy	Vũ Quốc Trung

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH	**Mẫu số B09-DN** *(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Trong phạm vi 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế đô kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 áp dựng từ ngày 01/01/2026 và Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 7875/EVN-TCKT ngày 10 tháng 12 năm 2025. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán VN và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

   Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Theo giá trị gốc.

c) Các khoản cho vay; Theo giá trị gốc.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo Thông tư 99/2025/ TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính;

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác, việc tính và phân bổ dần được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận

quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo Thông tư 99/2025/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi

nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

- Thu nhập khác: Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu tiền điện quý 3 năm 2026 được tính theo giá cố định của HĐ Sửa đổi bổ sung số 01.2026/DVPT/NMNĐNB_EVN ký ngày 25/02/2026 với

đơn giá 155 678, 56 đồng/kw/tháng.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	433 802 352	735 776 372
- Tiền gửi không kỳ hạn	15.093.294.508	3 728 964 691
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	
Cộng	**30.527.096.860**	**4 464 741 063**

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm

Chi tiết	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị	Giá trị dự phòng

		có thể thu hồi			**có thể thu hồi**	
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						

02 - Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						

b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000	
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	47.269.936.892		31 522 152 327	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	162.464.460		26 161 213	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	24.000.000			
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác	138.464.460		26 161 213	
b) Dài hạn	10.100.000			
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	10 100 000			
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	**172.564.460**		**26 161 213**	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				

- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
Đối tượng	**Giá trị gốc nợ**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá trị gốc nợ**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	93.764.229.276		91 968 055 461	
- Công cụ, dụng cụ	355.261.515		242 735 718	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36 179 654		17 516 446	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**94.155.670.445**	**(1 430 869 493)**	**92 228 307 625**	**(1 459 926 540)**
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho Kém phẩm chất sau kiểm kê tài sản 0h ngày 01 tháng 01 năm 2026 với giá trị **815 160 664** đồng				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ báo cáo có **395,64** tấn than cám 5a.14 tồn kho bị suy giảm chất lượng do trong quá trình bốc vét làm sạch đáy kho than nhằm phục vụ công tác đo đạc, kiểm kê theo yêu cầu của cơ quan chức năng có lẫn tạp chất, đất đá và nhiều chủng loại than khác nhau. Khối lượng than này theo kết quả giám định và phân tích của chứng thư số 25D02GND00829-09 ngày 26/6/2025 do Công ty CP Tập đoàn VINACONTROL phát hành có chất lượng tương đương than cám 7C theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2020 để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho 395,64 tấn than cám 5a.14. Giá trị ghi nhận trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ được tính toán trên cơ sở số lượng than suy giảm và chênh lệch giá trị giữa hai chủng loại than 5a.14 và 7C. Giá trị trích lập trong kỳ là **615 708 829** đồng.	

08 - Tài sản dài hạn dở dang	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB				

- Sửa chữa	5.492.081.350			
Cộng	**5.492.081.350**		**0**	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	**84 683 723 895**	**475 296 916 680**	**19 431 142 851**	**24 482 348 530**			**603 894 131 956**
Mua trong kỳ				32.000.000			32.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành							
Tăng khác							
Thanh lý, nhượng bán		412.935.168					412.935.168
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	**84 683 723 895**	**474.883.981.512**	**19 431 142 851**	**24.514.348.530**			**603.513.196.788**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	**83 910 426 946**	**404 633 243 231**	**18 290 618 040**	**21 025 345 352**			**527 859 633 569**
Khấu hao trong năm	86.995.917	11.088.121.893	258.554.187	1.234.680.281			12.668.352.278
Tăng khác							
Thanh lý, nhượng bán		412 935 168					412 935 168
Giảm khác							

Số dư cuối kỳ	**83.997.422.863**	**415.308.429.956**	**18.549.172.227**	**22.260.025.633**			**540.115.050.679**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Tại ngày đầu năm	**773 296 949**	**70 663 673 449**	**1 140 524 811**	**3 457 003 178**			**76 034 498 387**
Tại ngày cuối kỳ	**686.301.032**	**59.575.551.556**	**881.970.624**	**2.254.322.897**			**63.398.146.109**
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:							
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							435 323 549 154
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:							6 043 256 608
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:							
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:							

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					996 450 000			996 450 000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								

- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					996 450 000			996 450 000
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm					996 450 000			996 450 000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					996 450 000			996 450 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;	
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;	
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;	
* Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên	

12 – Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				

2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				

- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	647.172.503	602 269 993
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa)		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.656.657	96 374 657
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	624.515.846	505 895 336
b) Dài hạn	1.020.572.869	1 365 918 410
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1.020.572.869	1 365 918 410
- Các khoản khác		
Cộng	**1.667.745.372**	**1 968 188 403**

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Số tăng	Số giảm	Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	trong kỳ	trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn			40.490.476.502	40.490.476.502		
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng			**40.490.476.502**	**40.490.476.502**		

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				

- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**
e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán				
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

17 - Phải trả người bán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.811.319.224	20 613 499 484
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.667.644.354	1 712 864 354
(1) Thời hạn trả cổ tức		
(2) Lợi nhuận bằng tiền		
(3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu		
(4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu		

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	**198 559 243**	**12.347.005.221**	**8.755.806.684**	**3.789.757.780**
a.1) Ngắn hạn	198 559 243	776.301.423		776.301.423
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		1.107.287.000	738 188 000	369.099.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.717.481.828	2.400.000.000	1.317.481.828
- Thuế thu nhập cá nhân	192 514 190	297.501.571	368.419.732	121.596.029

- Thuế tài nguyên	6 045 053	3.023.989.881	2.998.755.434	31.279.500
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3.418.610.332	2 244 610 332	1.174.000.000
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		5.833.186	5.833.186	
a.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b) Phải thu	**803 324 308**		**803 324 308**	
b.1) Ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng	303 324 308		303 324 308	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500 000 000		500 000 000	
- Thuế thu nhập cá nhân				

- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

20 - Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	926.541.372	1 518 435 177
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		

- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**926.541.372**	**1 518 435 177**

21 - Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	785.045.703	2 267 856 374
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	45 194 029	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	382.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	357.860.979	2 267 856 374
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	**785.045.703**	**2 267 856 374**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do

22 - Doanh thu chờ phân bổ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		

	Cuối kỳ	**Đầu năm**	**Lý do**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
c) Chi phí phát hành trái phiếu						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối với được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ - Các thuyết minh khác

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	17.583.282.089	

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	17.583.282.089	
Cộng	**17.583.282.089**	**0**
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ Sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chỉnh mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	**128 655 000 000**			**110 067 464 979**			**(13 109 769 003)**			**2 242 130 677**	**227 854 826 653**
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước							5 513 208 038				5 513 208 038
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm							(42 057 247 323)				(42 057 247 323)

trước											
- Giảm khác											
Số dư đầu năm nay	**128 655 000 000**			**110 067 464 979**			**(49.653.808.288)**			**2 242 130 677**	**191 310 787 368**
- Tăng vốn trong năm nay											
- Lãi trong năm nay							21.486.735.307				21.486.735.307
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác											
Số dư cuối năm nay	**128 655 000 000**			**110 067 464 979**			**-28.167.072.981**			**2 242 130 677**	**212.797.522.675**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	**Giá trị**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đã	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	**Lý do**

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Năm nay**	**Năm trước**
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chênh lệch tỷ giá	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

đ) Ngoại tệ các loại

e) Nợ khó đòi đã xử lý

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	330.097.602.431	318.317.711.051
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.285.513	117.430.525
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác	972.435.016	
Cộng	**331.158.322.960**	**318.435.141.576**
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc gh nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuân và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	286.378.171.505	287.969.874.994
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2 516 111	
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;	(29 057 047)	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**286.351.630.569**	**287.969.874.994**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.938.173	13.760.798

- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**61.938.173**	**13.760.798**

6. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí đi vay	499.779.702	
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**499.779.702**	

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	795 011	
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác		
Cộng	**795 011**	

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng		

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.659.595.552	21.410.099.534
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	18.659.595.552	21.410.099.534
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		81.118.760

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		81.118.760
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.425.195.614	185.601.831.036
- Chi phí nhân công	67.600.941.915	69.967.728.913
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.668.352.278	12.736.754.726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.638.653.707	5.593.987.435
- Chi phí khác bằng tiền	37.780.325.172	35.493.318.911
Cộng	**304.113.468.686**	**309.393.621.021**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hang

+ Tài khoản 642 -- Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.217.481.828	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: Là khoản tiền vay thông thường được thế chấp bằng khoản thu về bán điện để trả nợ tiền mua than trong lúc chưa thu được tiền bán điện.

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác:

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lính vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

Những thông tin khác

Tổng thu nhập Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt của công ty trong 9 tháng năm 2026 như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

STT	HỌ VÀ TÊN	KỲ NÀY NĂM NAY	KỲ NÀY NĂM TRƯỚC
1	Nguyễn Thanh Trùng Dương	89 280 000	89 280 000
2	Lê Đức Chấn	72 000 000	72 000 000
3	Nguyễn Quốc Mến	72 000 000	44 000 000
4	Nguyễn Xuân Đức	72 000 000	44 000 000

5	Vũ Quốc Trung	72 000 000	72 000 000

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

STT	HỌ VÀ TÊN	KỲ NÀY NĂM NAY	KỲ NÀY NĂM TRƯỚC
1	Vũ Quốc Trung	434 247 000	442 867 800
2	Đường Xuân Hồng	389 215 200	397 327 500
3	Đỗ Việt Hòa	389 215 200	397 327 500
4	Lý Tư Trí	48 000 000	48 000 000

BAN KIỂM SOÁT:

STT	HỌ VÀ TÊN	KỲ NÀY NĂM NAY	KỲ NÀY NĂM TRƯỚC
1	Phạm Thị Thanh Bình	374 400 000	374 400 000
2	Trần Nguyễn Khánh Linh	72 000 000	44 000 000
3	Bạch Minh Tú	72 000 000	44 000 000
4	Vũ Thị Thanh Hải		28 000 000

CÁN BỘ QUẢN LÝ:

STT	HỌ VÀ TÊN	KỲ NÀY NĂM NAY	KỲ NÀY NĂM TRƯỚC
1	Lương Thị Thúy	372 983 400	380 587 200

Ninh Bình, ngày 19.. tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Hạnh	Lương Thị Thúy	Vũ Quốc Trung